

UBND XÃ MƯỜNG NHÉ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM VÌ

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026

I. NHÓM TRẺ 25-36 THÁNG TUỔI
MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Ghi chú
TT	Mục tiêu		
1. Giáo dục phát triển thể chất			
<i>a. Phát triển vận động</i>			
1	- Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.	- Hô hấp: tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.	
2	- Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân.	
3	- Thực hiện phối hợp vận động tay-mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1- 1,2m.	- Tập tung, ném, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng vào đích. + Ném xa bằng 1 tay(1,5m).	
4	- Phối hợp tay, chân cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản. + Trèo lên xuống bụi cao 25cm.	
5	- Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay(tối thiểu 1,5m).	- Tập tung, ném, bắt: + Ném bóng về phía trước. - Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ.	
6	- Vận động cổ tay, bàn tay,	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với	

	ngón tay- thực hiện “múa khéo”.	nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhật đồ vật. - Lật mở trang sách.	
7	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ.	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	- Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.	
9	- Ngủ một giấc buổi trưa.	- Luyện thói quen ngủ một giấc trưa.	
10	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. + Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định. + Tập một số thao tác đơn giản trong khi rửa tay, lau mặt.	
11	- Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn(lấy nước uống, đi vệ sinh...).	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ. + Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, đi vệ sinh.	
12	- Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	+ Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.	
13	- Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm(bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.	
14	- Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	
2. Giáo dục phát triển nhận thức			
a. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan.			

15	- Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Sờ, nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua). - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	
16	- Biết tên một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương	- Tên một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra - Tác hại của thiên tai đối với con người	
b. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật hiện tượng gần gũi.			
17	- Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
18	- Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp.	
19	- Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.	
20	- Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.	
21	- Chỉ/ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm /lớp. - Hình tròn, hình vuông.	
22	- Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to- nhỏ. - Số lượng một -nhiều.	
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ			
a. Nghe hiểu lời nói			

23	- Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”.	
24	- Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”, “.....thế nào?” (Ví dụ: con gà gáy thế nào?”...)	- Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; “...thế nào?”; “Để làm gì?”; “Tại sao?”...	
25	- Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.	
b. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu			
26	- Phát âm rõ tiếng.	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	
27	- Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	
c. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp			
28	- Nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	
29	- Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”...	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	
30	- Nói to, đủ nghe, lễ phép.		
4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ			
a. Phát triển tình cảm			
31	- Nói được một vài thông tin về mình(tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	
32	- Thể hiện điều mình thích	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi	

	và không thích.	yêu thích của mình.	
b. Phát triển kỹ năng xã hội			
33	- Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	
34	- Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	
35	- Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		
36	- Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các vật nuôi.	
37	- Nói được một, vài hành vi bạo lực khi được hỏi.	- Nhận biết được một vài hành vi bạo lực như: quát, đánh, dọa nạt,	
38	- Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	
39	- Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	
40	- Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	
41	- Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.	
c. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ			
42	- Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	
43	- Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.	

II. LỚP MẪU GIÁO 3 - 4 TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội giáo dục	Ghi chú
TT	Mục tiêu		
1. Giáo dục phát triển thể chất			
A. Phát triển vận động			
* Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp			
1	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào thở ra - Tay <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân 	
* Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động			
2	<ul style="list-style-type: none"> * Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: <ul style="list-style-type: none"> + Đi kiễng gót + Đi trong đường hẹp - Bật – nhảy: <ul style="list-style-type: none"> + Bật tại chỗ + Bật về phía trước + Bật xa 20 – 25 cm 	
3	<ul style="list-style-type: none"> * Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: <ul style="list-style-type: none"> + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo 	

	không chệch ra ngoài.	đường đích dắc.	
4	<p>* Phối hợp tay - mắt trong vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. 	
5	<p>* Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm). 	
<p>* Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt và sử dụng một số dụng cụ</p>			
6	<p>* Thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. 	
7	<p>* Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. - Tự cài, cởi cúc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc. 	

B. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với

sức khỏe			
8	* Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc - Được ăn, uống theo nhu cầu;	
9	* Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất.	
10	* Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	
* Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt			
11	* Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo...	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh	
12	* Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	- Cầm bát khi ăn không làm đổ cơm, tự cầm thìa để xúc	
* Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe			
13	* Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Ăn hết khẩu phần, không kén chọn thức ăn, không xúc thức ăn của mình sang bát của bạn, nhặt thức ăn rơi vãi và bỏ vào đĩa.	
14	* Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm - Nhận biết trang phục theo thời tiết - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	

* Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh		
15	Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những những vật dụng, nơi không an toàn, nguy hiểm đến tính mạng
16	Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	- Nhận phòng tránh chỗ ẩm ướt, trơn trượt, các bể chứa nước, lan can,....
17	<p>* Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. 	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm khi được người lớn nhắc nhở
2. Giáo dục phát triển nhận thức		
a) Khám phá khoa học		
* Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng		
18	Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	<p>Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</p> <p>Sự vật: Người, đồ vật, con vật, cây cối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất đá, cát sỏi...
19	Biết tên, dấu hiệu rõ nét của 1 số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương (nóng, lạnh, mưa bão, sấm, chớp, lũ lụt,) tác hại của thiên tai đối với con người.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên 1 số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra - Dấu hiệu của 1 số hiện tượng thời tiết, thiên tai - Tác hại của thiên tai đối với con người
	Sử dụng các giác quan để xem	- Chức năng của các giác quan

20	xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, gửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng	và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây hoa, quả quen thuộc	
21	Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Nước - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây	
22	Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Làm một số thí nghiệm đơn giản Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện	
23	Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc	
* Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản			
24	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng - Hiện tượng, nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ	
* Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau			
25	Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Tên, đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc	
26	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng	
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
* Nhận biết số đếm, số lượng			
	Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để	- Đếm theo khả năng	

27	biểu thị số lượng		
28	Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5	
29	So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Nhận biết 1 và nhiều	
30	Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm	
31	Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn	
* Sắp xếp theo quy tắc			
32	Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. - Xếp xen kẽ	
* So sánh hai đối tượng			
33	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh hai đối tượng về kích thước	
* Nhận biết hình dạng			
34	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thức tế. - Sử dụng các hình, hình học để chấp ghép	
* Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian			
35	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau, tay phải- tay trái của bản thân	
c) Khám phá xã hội			
* Nhận, biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng			
36	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Không phân biệt giới tính và mọi trẻ trai, gái đều có quyền bình đẳng giới.	
	Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình	

37	gia đình.	<i>Biết được bốn phận/trách nhiệm của bản thân trong gia đình: Yêu quý bản thân và mọi người trong gia đình; thực hiện được một số công việc trong gia đình theo khả năng bản thân</i>	
38	Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Địa chỉ của gia đình	
39	Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường - Yêu quý, tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường; thương yêu, đoàn kết, chia sẻ, tôn trọng, giúp đỡ bạn bè; chăm chỉ học tập; giữ gìn, bảo vệ tài sản và chấp hành đầy đủ nội quy, quy định của nhà trường, lớp học và góc chơi.	
* Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương			
40	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến	
* Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh			
41	Kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện tranh ảnh	- Ngày khai giảng, tết trung thu... - Ngày lễ hội của địa phương	
42	Biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh Hiểu được nét văn hóa của gia đình, dân tộc của trẻ với các bạn: các món ăn, bài hát, làn điệu dân ca, trang phục, trò chơi, ngày lễ...	
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ			
* Nghe hiểu lời nói			
43	Thực hiện được yêu cầu đơn giản. Ví dụ: Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	
	Hiểu nghĩa từ khái quát gần	- Hiểu nghĩa các từ chỉ người,	

44	gửi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả....	tên gọi đồ vật, sự vật, hành động gần gũi, quen thuộc	
45	Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại	- Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai ? ,Cái gì ?, Ở đâu ?, Khi nào ?	
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày			
46	Nói rõ các tiếng	- Phát âm các tiếng của tiếng việt	
47	Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	Mô tả sự vật tranh ảnh có sự giúp đỡ	
48	Sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng	
49	Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, đi xem phim...	- Kể lại sự việc.	
50	Đọc thuộc bài thơ ca dao, đồng dao	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Nghe các bài hát bài thơ, ca dao, đồng dao, câu đố tục ngữ, hò vè phù hợp với độ tuổi,	
51	Kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn	- Kể lại một vài tình tiết của chuyện đã được nghe. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi	
52	Biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	
53	Biết sử dụng các từ: “Vâng ạ”, “ạ”, “thưa”...trong giao tiếp	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	
54	Nói đủ nghe không nói lí nhí	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp.	
* Làm quen với việc đọc viết			
55	Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. Trẻ có kỹ năng, nhận biết tên một số tên gọi của cuốn sách trong góc thư viện. - Giữ gìn sách	
56	Biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống	

		(nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ...)	
57	Thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	
4. Giáo dục phát triển TC & KNXH			
* Thể hiện ý thức về bản thân			
58	Nói được tên tuổi, giới tính của bản thân	- Tên, tuổi, giới tính <i>- Không phân biệt, đối xử với các bạn khác giới</i>	
59	Nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. <i>Biết được bổn phận/trách nhiệm của bản thân trong gia đình: Yêu quý bản thân và mọi người trong gia đình; thực hiện được một số công việc trong gia đình theo khả năng bản thân</i>	
* Thể hiện sự tự tin, tự lực			
60	Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động - Chơi hòa thuận với bạn	
61	Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	- Thực hiện các công việc đơn giản khi được giao <i>- Trẻ em có quyền được bày tỏ quan điểm và ý kiến vào các hoạt động.</i>	
* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh			
62	Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh	- Nhận biết được 1 số trạng thái, cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt cử chỉ giọng nói	
63	Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	- Nhận biết hành vi “đúng – sai”, “tốt – xấu”	

		- Biểu lộ trạng thái, cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động.	
64	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ	- Kính yêu Bác Hồ	
65	Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ và quê hương	- Quan tâm đến cảnh đẹp lễ hội, yêu quê hương, đất nước.	
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			
66	Thực hiện được quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp, cất đồ chơi không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	
67	Biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Nhận biết hành vi “đúng – sai, tốt – xấu”	
68	Chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Chờ đến lượt. - Lắng nghe cô và bạn nói	
69	Biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chơi hòa thuận với bạn, tham gia các trò chơi	
70	Nói được các hành vi bạo lực trong lớp, trường	- Tên các hành vi bạo lực - Chơi đoàn kết, không đánh chửi nhau, không tranh giành đồ chơi với bạn, không nói tục chửi bậy	
* Quan tâm đến môi trường			
71	Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. - Tiết kiệm điện nước.	
72	Biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ			
* Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật			
73	Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận mình khi nghe của các âm thanh gợi cảm ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
74	Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc: Thích	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	

	nghe, đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.		
75	Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng) của các tác phẩm tạo hình.	- Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
* Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình			
76	Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	
77	Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ, gõ đệm theo phách nhịp	
78	Biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	
79	Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành các bức tranh đơn giản, trẻ biết sử dụng dấu vân tay của mình để tạo thành cây, hoa...	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo thành sản phẩm đơn giản.	
80	Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành sản phẩm đơn giản.	
81	Biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có một khối hoặc hai khối.	- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm đơn giản.	
82	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm đơn giản	
83	Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình. Ý thức giữ gìn, bảo vệ, tôn trọng sản phẩm tạo hình	
* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)			
84	Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	
85	Biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	

86	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	
----	-------------------------------------	----------------------------------	--

III. LỚP MẪU GIÁO 4 – 5 TUỔI MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Ghi chú
T	Mục tiêu		
1. Lĩnh vực Phát triển thể chất			
A. Giáo dục phát triển vận động			
* Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp			
1	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.. 	
* Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động			
2	<ul style="list-style-type: none"> Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: <ul style="list-style-type: none"> + Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Bật – Nhảy: <ul style="list-style-type: none"> + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. 	

		+ Nhảy lò cò 3m.	
3	Kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	- Đi, chạy thay đổi tốc độ, theo hiệu lệnh, đích dắc đổi hướng theo vật chuẩn.	
4	Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp.	- Tung, ném, bắt: - Tung bóng lên cao và bắt. - Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ. - Ném trúng đích bằng 1 tay. - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	
5	Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Đi và chạy: - Chạy 15m trong khoảng 10 giây. - Chạy chậm 60 - 80 m. - Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Bò, trườn, trèo: - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. - Bò đích dắc qua 5 điểm - Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. - Trườn theo hướng thẳng. - Trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm. - Trèo lên, xuống 5 gióng thang.	
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt			
6	Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy.	
7	Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi.	- Tô, vẽ hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Lắp ghép hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	

	- Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		
B. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe			
8	Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá,... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - <i>Được ăn, uống theo nhu cầu; được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất.</i>	
9	Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
10	Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	
8	Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá,... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - <i>Được ăn, uống theo nhu cầu; được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất.</i>	
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt			
11	Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Tự mặc quần áo	
12	Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Trẻ biết tự cầm bát khi ăn, không làm đổ cơm - Tự cầm thìa xúc ăn, không rơi vãi	
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe			
	Có một số hành vi tốt trong		

13	<p>ăn uống:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. 	13
14	<p>Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định 	
15	<p>Biết 1 vài thông tin về dịch bệnh và ảnh hưởng của dịch bệnh đối với đến sức khỏe con người.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết 1 số cách phòng tránh dịch bệnh 	
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh			
16	<p>Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng - Nhận phòng tránh chỗ ẩm ướt, trơn trượt, các bể chứa nước, lan can,.... 	
17	<p>Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.</p>		
18	<p>Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết khi được người lớn nhắc nhở. 	

	phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		
19	Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	
2. Giáo dục phát triển nhận thức			
a) Khám phá khoa học			
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng			
20	Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	
21	Có biểu tượng đơn giản về thiên tai, biến đổi khí hậu(tên, dấu hiệu đặc trưng của bão, lũ, hạn hán, mưa, sạt lở đất...) Biết tác hại của thiên tai biến đổi khí hậu đối với con người và môi trường xung quanh.	- Dấu hiệu đặc trưng của thiên tai, biến đổi khí hậu. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa. - Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi đối với sinh hoạt của con người, con vật và môi trường xung quanh	
22	Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Một số đặc điểm, tính chất của nước	

23	Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh	<ul style="list-style-type: none"> - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ra ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. 	
24	Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	<ul style="list-style-type: none"> - Sự khác nhau giữa ngày và đêm - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. 	
25	Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1- 2 dấu hiệu. 	
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản			
26	Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn”	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. 	
27	Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	<ul style="list-style-type: none"> - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 	
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau			
28	Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. 	
	Thể hiện một số hiểu biết	<ul style="list-style-type: none"> - Cách chăm sóc và bảo vệ con 	

29	về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	vật, cây cối.	
<i>b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán</i>			
<i>* Nhận biết số đếm, số lượng</i>			
30	Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? Là số mấy?...	- Xếp tương ứng 1- 1, ghép đôi.	
31	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng	
32	So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh chiều dài, chiều rộng, chiều cao của hai đối tượng.	
33	Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	
34	Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	
35	Sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	
36	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe).	
<i>* Sắp xếp theo quy tắc</i>			
37	Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
<i>* So sánh 2 đối tượng</i>			
38	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	
<i>* Nhận biết hình dạng</i>			
39	Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).	- So sánh sự khác nhau, giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	
40	Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và yêu cầu.	
<i>* Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian</i>			

41	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái)	
42	Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi sáng, trưa, chiều, tối.	
c) Khám phá xã hội			
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng			
43	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. <i>- Không phân biệt giới tính và mọi trẻ trai, gái đều có quyền bình đẳng giới.</i>	
44	Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. <i>Biết được bốn phận/trách nhiệm của bản thân trong gia đình: Yêu quý bản thân và mọi người trong gia đình; thực hiện được một số công việc trong gia đình theo khả năng bản thân</i>	
45	Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện	- Địa chỉ gia đình.	
46	Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường, lớp.	
47	Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. <i>Hành vi văn minh trong trường, lớp, gia đình và nơi công cộng; hành vi sống xanh và bảo vệ môi trường sống gần gũi.</i>	- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. <i>- Yêu quý, tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường; thương yêu, đoàn kết, chia sẻ, tôn trọng, giúp đỡ bạn bè; chăm chỉ học tập; giữ gìn, bảo vệ tài sản và chấp hành đầy đủ nội quy, quy định của nhà</i>	

		<i>trường, lớp học và góc chơi.</i>	
48	Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.	
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương			
49	- Biết kể tên công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi ... của 1 số nghề khi được hỏi và trò chuyện	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh			
50	Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật một số ngày lễ hội.	
51	Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. <i>Hiểu được nét văn hóa của gia đình, dân tộc của trẻ với các bạn: các món ăn, bài hát, làn điệu dân ca, trang phục, trò chơi, ngày lễ...</i>	
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ			
* Nghe hiểu lời nói			
52	Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2 - 3 yêu cầu.	
53	Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm tính chất công dụng và các từ biểu cảm	
54	Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai? ”, “ Cái gì ? ”, “ Ở đâu ? ”, “ Khi nào? ”, “ Để làm gì? ”	
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày			
55	Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó	
56	Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
57	Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng câu phức. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các	

		câu đơn, câu ghép.	
58	Kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại câu chuyện đã được nghe.	
59	Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ , ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố hò vè phù hợp với độ tuổi.	
60	Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	
61	Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch.	
62	Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	
63	Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Thể hiện cử chỉ, điệu bộ , nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh khi được nhắc nhở..	
64	Sử dụng được tiếng việt	- Trẻ nghe, nói bằng tiếng việt	
* Làm quen với việc đọc viết			
65	Chọn sách để xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Trẻ có kỹ năng, nhận biết tên một số tên gọi của cuốn sách trong góc thư viện.	
66	Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- “Đọc truyện qua các tranh vẽ ”	
67	Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc và viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ đọc ngắt nghỉ sau các dấu - Giữ gìn bảo vệ sách	
68	Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống(nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy	

	nguy hiểm,..	hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ..)	
69	Sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	
4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			
1. Thể hiện ý thức về bản thân			
70	Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính - <i>Không phân biệt, đối xử với các bạn khác giới</i>	
71	Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân. <i>Biết được bổn phận/trách nhiệm của bản thân trong gia đình: Yêu quý bản thân và mọi người trong gia đình; thực hiện được một số công việc trong gia đình theo khả năng bản thân</i>	
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực			
72	Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	
73	Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trục nhật, dọn đồ chơi).	Thực hiện công việc được giao - <i>Trẻ em có quyền được bày tỏ quan điểm và ý kiến vào các hoạt động.</i>	
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh			
74	Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói, qua tranh ảnh.	
75	Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình.	
76	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ. - Kính yêu Bác Hồ.	
77	Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
78	Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	

*4, Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội		
79	Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; Trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình
80	Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Phân biệt hành vi “tốt - xấu”
81	Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	
82	Nói được các hành vi bạo lực trong lớp, trường	- Ảnh hưởng của các hành vi bạo lực học đường trong trường mầm non - Chơi đoàn kết, không đánh chửi nhau, không tranh giành đồ chơi với bạn, không nói tục chửi bậy
83	Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác.
84	Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.
5. Quan tâm đến môi trường		
85	Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.
86	Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường
87	Không bẻ cành, bứt hoa.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.
88	Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ		
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật		
89	Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc, và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
	Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ	- Nghe và nhận ra các loại nhạc

90	tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	khác nhau(nhạc thiếu nhi, dân ca)	
91	Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình			
92	Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát.	
93	Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc.	
94	Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
95	Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét	
96	Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét	
97	Làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Sử dụng các kỹ năng, nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét	
98	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	- Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét.	
99	Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng / đường nét.	

		- Ý thức giữ gìn, bảo vệ, tôn trọng sản phẩm tạo hình	
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)			
100	Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	
101	Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
102	Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình.	
103	Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	

IV. LỚP MẪU GIÁO 5 - 6 TUỔI MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Ghi chú
TT	Mục tiêu		
1. Giáo dục phát triển thể chất			
Phát triển vận động			
* Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.			
1	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: hít vào thở ra - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. 	

		<ul style="list-style-type: none"> + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau 	
* Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động			
2	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: - Đi trên ván kê dốc - Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi khụy gối - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Nhảy lò cò 5m 	
3	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi, chạy theo đường díc dắc 	
4	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: - Ném trúng đích bằng một tay, hai tay - Đi và đập bắt bóng - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Tung, đập bắt bóng tại chỗ - Ném xa bằng 1 tay, hai tay - Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân 	
5	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài 	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy 18m trong khoảng 10s - Chạy chậm khoảng 100-120m - Bò díc dắc qua 7 điểm 	

	<p>tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trứng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4-5m - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm 	
6	Bật xa tối thiểu 50cm	<ul style="list-style-type: none"> - Bật liên tục vào vòng - Bật xa 50 - 55 cm - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản cao 20 - 25cm 	
7	Nhảy xuống từ độ cao 40 cm;	- Bật – nhảy từ trên cao xuống (50-55cm)	
8	Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5 m so với mặt đất	Trèo lên xuống thang 7 gióng	
9	Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian;	- Chạy chậm khoảng 100-120m	
10	<p>- Thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắm - Lấp ráp 	
11	<ul style="list-style-type: none"> - Biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số - Cắt được theo đường viền của hình vẽ - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cởi cúc, khâu dây 	<ul style="list-style-type: none"> - Xé, cắt đường vòng cung - Tô, đồ theo nét - Cài, cởi cúc, kéo khóa (Phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây 	

	giày, cài quai dép, kéo khóa, phéc mơ tuya		
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
12	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Được ăn, uống theo nhu cầu; được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất. 	
13	<ul style="list-style-type: none"> - Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. 	
14	<ul style="list-style-type: none"> - Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). 	
* Thực hiện một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt			
15	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Thay quần áo, khi bẩn,... 	

16	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	Sử dụng đồ dùng ăn uống đúng cách.	
* Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe			
17	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vỡ thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	
18	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.	
* Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh			
19	- Biết ổ điện, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật	

	<p>được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.</p>	<p>dụng nguy hiểm đến tính mạng.</p> <p>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ</p>	
20	<p>- Biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần</p>		
21	<p>- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</p> <p>- Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt sẽ bị hóc, sắc...</p> <p>- Biết không tự ý uống thuốc</p> <p>- Biết: Ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe</p>	<p>- Nhận biết hành động không an toàn trong khi ăn uống</p>	
22	<p>- Nhận biết một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ:</p> <p>- Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>- Biết tránh một số trường hợp không an toàn:</p> <p>+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi</p> <p>+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo</p> <p>- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ</p>	<p>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ khi có bạn ngã, chảy máu,...</p>	

23	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thực hiện các quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: khi đi xe đội mũ bảo hiểm, không trèo cây,... 	
2. Giáo dục phát triển nhận thức			
Khám phá khoa học			
24	<ul style="list-style-type: none"> - Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 	
25	<ul style="list-style-type: none"> - Biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. 	<ul style="list-style-type: none"> Chức năng các giác quan và so sánh sự giống và khác nhau của một số con vật , cây, hoa, quả. 	
26	<ul style="list-style-type: none"> - Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt / trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. 	
27	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận 	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. 	
28	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác 	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự 	

	nhau	đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.	
* Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản			
29	- Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
30	Có biểu tượng rõ nét về thiên tai, biến đổi khí hậu (tên các dấu hiệu cơ bản các tác hại của nó đối với con người và môi trường). Giải thích được 1 số nguyên nhân của thiên tai.	- Dấu hiệu đặc trưng của thiên tai, biến đổi khí hậu. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa - Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi với sinh hoạt của con người, con vật và môi trường xung quanh	
31	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	
* Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau			
32	- Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước. Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	
33	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện vai chơi đóng vai theo chủ đề , mô phỏng vận động di chuyển đáng điệu của con vật.	

Làm quen một số khái niệm sơ đẳng về toán		
* Nhận biết số đếm, số lượng		
34	- Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
35	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
36	- So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- So sánh chiều dài, chiều cao, chiều rộng của ba đối tượng
37	- Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
38	- Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.	
39	- Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Số lượng, số thứ tự trong phạm vi 5 - 10
40	- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).
* So sánh hai đối tượng		
41	- Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
42	- Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
43	- Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp.
* Nhận biết hình dạng		
44	- Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.

45	- Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau	
* Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian			
46	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	
47	- Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm	- Gọi tên các thứ trong tuần.	
48	Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	
Khám phá xã hội			
* Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng			
49	- Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Không phân biệt giới tính và mọi trẻ trai, gái đều có quyền bình đẳng giới.	
50	- Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Biết được bổn phận/trách nhiệm của bản thân trong gia đình: Yêu quý bản thân và mọi người trong gia đình; thực hiện được một số công việc trong gia đình theo khả năng bản thân	

51	- Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện.	Địa chỉ gia đình.	
52	- Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; - Các hoạt động của trẻ ở trường mầm non.	
53	- Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Công việc của các cô bác trong trường. - Thể hiện tình cảm, yêu quý, tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường; thương yêu, đoàn kết, chia sẻ, tôn trọng, giúp đỡ bạn bè; chăm chỉ học tập; giữ gìn, bảo vệ tài sản và chấp hành đầy đủ nội quy, quy định của nhà trường, lớp học và góc chơi.	
54	- Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
* Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương			
55	- Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
* Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh			
56	- Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 02/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	- Các ngày lễ hội : Ngày quốc khánh 2/9, ngày tết nguyên đán. - Đặc điểm nổi bật của các công trình được xây dựng tại địa phương như: Nhà văn hóa; trường tiểu học	

57	- Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	- Đặc điểm một số trang phục: Áo mông, khăn piêu, dây lưng, váy mông..., nhạc cụ: Khèn, sáo, kèn lá... - Tên gọi, đặc điểm, cách chế biến một số món ăn: Xôi, bánh dày, mèn mèn... - Hiểu được nét văn hóa của gia đình, dân tộc của trẻ với các bạn: các món ăn, bài hát, làn điệu dân ca, trang phục, trò chơi, ngày lễ...	
3 Giáo dục phát triển ngôn ngữ			
* Nghe hiểu lời nói			
58	- Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	- Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu liên tiếp - Nghe hiểu lời nói yêu cầu của người khác và phản hồi lại bằng hành động, lời nói phù hợp trong hoạt động tập thể.	
59	- Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
60	- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh, tại sao?; có gì giống nhau; có gì khác nhau?; do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: Tại sao?; như thế nào?; làm bằng gì?	
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày			
61	- Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Kể lại sự việc theo trình tự	
62	- Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa	

	cảnh.		
63	- Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau	
64	- Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi	
65	- Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi	
66	- Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh - Kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự	
67	- Đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch	
68	- Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các từ lễ phép văn minh phù hợp với tình huống.	
69	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
* Làm quen với việc đọc – viết			
70	- Chọn sách để “đọc” và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Giữ gìn, bảo vệ sách	
71	- Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Đọc chuyện qua các tranh vẽ	
72	- Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên	- Làm quen với cách đọc viết Tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang	

	xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	phải, từ dòng trên xuống dòng dưới + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách	
73	- Nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ...)	
74	- Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái và phát âm chữ cái	
75	- Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Tập tô, tập đồ các nét chữ - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình	
76	Sử dụng được tiếng việt	Trẻ nghe, nói tiếng việt	
3. Giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội			
* Thể hiện ý thức về bản thân			
77	- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Sở thích, khả năng của bản thân - Vị trí trách nhiệm của bản thân trong gia đình.	
78	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Sở thích của bản thân. - Lắng nghe và bày tỏ ý kiến của bản thân với người khác	
79	- Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)..	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Tôn trọng điểm giống và khác nhau của người khác so với bản thân mình về đặc điểm bên ngoài, sở thích	
80	- Biết mình là con/ cháu/anh/chi/em trong gia	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	

	đình.		
81	- Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	
* Thể hiện sự tự tin, tự lực			
82	Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến - Trẻ em có quyền được bày tỏ quan điểm và ý kiến vào các hoạt động.	
83	Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	
* Nhận biết và thể hiện cảm xúc tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh			
84	Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc	
85	Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi tốt- xấu	
86	Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	
87	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Hình ảnh của Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ.	
88	Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau	
89	Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	

	thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.		
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			
90	Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
91	Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình	
92	Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép lịch sự	
93	Biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận	
94	Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn	
95	Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	
96	- Biết tác hại, biết cách phòng tránh bạo lực học đường trong trường mầm non	- Ảnh hưởng của các hành vi bạo lực ở trường mầm non - Kiểm soát hành vi của mình - Chơi đoàn kết, không đánh chửi nhau, không tranh giành đồ chơi với bạn, không nói tục chửi bậy	
* Quan tâm đến môi trường			
97	Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật, cây cối	

98	Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường	
99	Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).	- Nhắc nhở bạn thực hiện hành vi bảo vệ môi trường.	
100	Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước	
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ			
* Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật			
101	Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
102	Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
103	Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi ngắm nhìn vẻ đẹp của cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
* Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình			
104	Hát đúng giai điệu, lời ca,	- Hát các bài hát theo chủ đề vào các bài hát trong chương trình	

	hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	giáo dục mầm non. - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	
105	Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu	
106	Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm	
107	Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục	
108	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục	
109	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục	
110	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục	
111	Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét, bố cục Ý thức giữ gìn, bảo vệ, tôn trọng sản phẩm tạo hình.	
* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật			
112	Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo	

	động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	các bản nhạc, bài hát yêu thích - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)	
113	Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
114	Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói nên ý tưởng tạo hình của mình.	
115	Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình	

V. LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3 + 4 TUỔI

MỤC TIÊU NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Ghi chú
			Chung	Riêng	
1. Giáo dục phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	- Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	* 3, 4T: Hô hấp: Hít vào, thở ra * 3, 4T: Cúi người về phía trước Quay sang phải sang trái, nghiêng người sang phải sang trái.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Co duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lung, bụng, lườn: - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang, ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ + Co duỗi chân	
2	4	- Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.		- Tay: + Đưa hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay,	

				<p>nắm, mở bàn tay).</p> <p>+ Co và duỗi tay, vổ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu).</p> <p>- Lung bụng, lườn:</p> <p>+ Ngửa người ra sau.</p> <p>- Chân</p> <p>+ Nhún chân.</p> <p>+ Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ</p> <p>+ Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối</p>	
3	3	<p>- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <p>+ Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).</p> <p>+ Đi kiễng gót liên tục 3m.</p>		<p>- Đi kiễng gót</p> <p>- Đi trong đường hẹp</p>	
4	4	<p>- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <p>+ Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</p> <p>+ Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.</p>		<p>- Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ trên sàn</p> <p>- Đi bằng gót chân, đi lùi</p>	
5	3	<p>- Kiểm soát được vận động:</p> <p>+ Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.</p> <p>+ Chạy liên tục trọng đường đích dắc (3-4 điểm đích</p>	<p>* 3, 4T:</p> <p>- Đi, chạy đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc;</p>		

		đắc) không chệch ra ngoài.			
6	4	- Kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đắc).			
7	3	- Phối hợp tay - mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3, 4T: Ném xa bằng 1 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay	- Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. - Chuyên, bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc	
8	4	- Phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		- Tung bắt bóng với người đối diện.	
9	3	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). + Bò trong đường	* 3, 4T - Bò chui qua cổng - Trườn theo hướng thẳng	- Bò theo hướng thẳng, díc dắc - Trườn về phía trước. - Bước lên, xuống bục cao 30cm. - Bật tại chỗ. - Bật về phía trước.	

		hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.		- Bật xa 20 - 25cm. - Ném xa bằng 1 tay	
10	4	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang (xa 2 m). + Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2 m) không chệch ra ngoài.		- Chạy 15 m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60-80m - Nhảy lò cò 3m - Bật liên tục về phía trước - Bật xa 35 – 40cm - Bật nhảy từ trên cao xuống 30- 35cm - Bật tách khếp chân qua 5 ô - Bật qua vật cản cao 10- 15 cm - Bò bằng bàn tay, bàn chân 3- 4 m - Bò đích dắc qua 5 điểm - Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Trèo lên, xuống 5 giống thang	
* Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt					
11	3	- Thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau.		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay - Đan tết	
12	4	- Thực hiện được		- Vo, xoáy,	

		<p>các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở, các ngón tay.</p>		<p>xoắn, vặn, búng ngon tay, vê, véo vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy.</p>	
13	3	<p>- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.</p>	<p>* 3, 4T - Xé, dán giấy (xé, cắt đường thẳng; Xé, cắt đường vòng cung) - Tô vẽ nghệch ngoặc (Tô, vẽ hình; Tô, đồ theo nét) - Cài, cởi cúc</p>	<p>- Xếp chồng các hình khối khác nhau - Sử dụng kéo, bút</p>	
14	4	<p>- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.</p>	<p>xâu, buộc dây</p>		
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
* <i>Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</i>					
15	3	<p>- Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (Thịt, cá, trứng, sữa, rau...).</p>	<p>* 3, 4 T: - Được ăn, uống theo nhu cầu; được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất.</p>	<p>- Nhận biết một số thực phẩm</p>	
16		<p>- Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...</p>		<p>- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.</p>	

17	4	- Biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin.		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (tháp dinh dưỡng).	
18	4	- Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của 1 số thực phẩm, món ăn	
19	3	- Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	* 3, 4T - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.		
20	4	- Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
* Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt					
21	3	- Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo...	* 3, 4T: - Tập luyện một số thói quen tốt để giữ gìn sức khỏe	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	
22	4	- Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng		- Tập đánh răng, lau mặt - Rèn luyện thao tác rửa tay	

		xà phòng. Tụ lau mặt, đánh răng. + Tụ thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		bằng xà phòng.	
23	3	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	* 3, 4T - Sử dụng đồ dùng ăn uống đúng cách		
24	4	- Tụ cầm bát, thìa xác ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn			
* Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe					
25	3	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	* 3, 4T - Tập luyện một số thói quen tốt để giữ gìn sức khỏe.		
26	4	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.			
27	3	- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng tránh dịch, bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	* 3, 4T - Ích lợi của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nhận biết 1 số cách phòng tránh dịch bệnh.	
28	4	- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng tránh dịch, bệnh khi được nhắc		- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một	

		<p>nhớ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. Đi dép giầy khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định. 		<p>số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết 1 số cách phòng tránh dịch bệnh. 	
* Trẻ biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh					
29	3	- Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	* 3, 4T - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		
30	4	- Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.			
31	3	- Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	* 3, 4T - Nhận biết và phòng tránh chỗ ẩm ướt, trơn trượt, các bể chứa nước, lan can,....		
32	4	- Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			

33	3	<p>- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.</p>	<p>* 3, 4T: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng</p>		
34	4	<p>- Biết một số hành động nguy hiểm và được phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.</p>			
35	4	<p>- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi mọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn</p>	<p>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi</p>		

		cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	người giúp đỡ.		
2. Giáo dục phát triển nhận thức					
a, Khám phá khoa học					
<i>* Trẻ biết xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng</i>					
36	3	- Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.		- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây cối quen thuộc với môi trường sống của chúng - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi - Sự khác nhau giữa ngày và đêm	
37	4	- Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?” “Vì sao lá cây bị úớt?”....		- Sự khác nhau giữa ngày và đêm	
38	3	- Có biểu tượng rõ nét về thiên tai, biến đổi khí hậu (tên các dấu hiệu cơ bản các tác hại của nó đối với con người và môi trường) giải thích được một số	* 3, 4T:		
39	4		- Dấu hiệu đặc trưng của thiên tai, biến đổi khí hậu - Một số thời tiết thay đổi theo		

		nguyên nhân của thiên tai.	mùa, ảnh hưởng đến thiên tai, biến đổi với sinh hoạt của con người, con vật và môi trường xung quanh.		
40	3	- Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc	
41	4	- Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	
42	3	- Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	* 3, 4T - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Quan sát hiện tượng khi thả các vật vào trong nước: Nổi hay chìm	
43	4	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		- Quan sát khi pha muối, đường vào trong nước	
44	3	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối		- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	

		tượng.			
45	4	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.		- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây cối	
46	3	- Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		- Tên, đặc điểm, công dụng của 1 số phương tiện giao thông	
47	4	- Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1 – 2 dấu hiệu - Phân loại cây, hoa quả, con vật theo 1, 2 dấu hiệu	
* Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết được vấn đề đơn giản					
48	3	- Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	* 3, 4T Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		
49	4	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví			

		dụ: “Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn”.			
50	4	- Sử dụng các hình thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: làm cho ván dốc hơn, để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn		- Trao đổi, thảo luận để giải quyết vấn đề đơn giản (Trao đổi, thảo luận để giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau)	
* Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau					
51	3	- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	* 3, 4T - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi	
52	4	- Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi.	
53	3	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	* 3, 4T - Thể hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình * 3, 4T - Sờ, nắn, lắc, gõ và nghe âm thanh qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình		
54	4	- Biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...			
b, Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
* Nhận biết số đếm và số lượng					
55	3	- Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng,	* 4, 5 T - Nhận biết ý nghĩa các con số	- Một và nhiều	

		đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).		
56	4	- Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: "Bao nhiêu?"; "Là số mấy?"...		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	
57		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
58	3	- Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.		- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng	
59	4	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
60	3	- So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	* 3, 4T: So sánh chiều dài, chiều cao của 2 đối tượng	- So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5.	
61	4	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		- Nói được kết quả so sánh: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn - So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau	
62	3	- Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	* 3, 4T - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		
63		- Tách một nhóm	-Tách một nhóm		

		đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn		
64	4	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
65		- Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
66	4	- Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Đếm các nhóm có 5 đối tượng - Nhận biết và sử dụng các chữ số 1-5 để chỉ số lượng	
* sắp xếp theo quy tắc					
67	3	- Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 3, 4 T - Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.	- Xếp xen kẽ	
68	4	- Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.			
* So sánh hai đối tượng					
69	3	- So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.		- So sánh hai đối tượng về kích thước	
70	4	- Sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo	
* Trẻ nhận biết được hình dạng					
71	3	- Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác,		- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông,	

		chữ nhật.		hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình, hình học để chấp ghép.	
72	4	- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình chữ nhật	
		- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.			
* Nhận biết được vị trí trong không gian và định hướng thời gian					
73	3	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.		- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước – phía sau, tay phải – tay trái của bản thân	
74	4	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái)	
75	4	- Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	
c, Khám phá xã hội					
* Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng					
76	3	- Nói được tên, tuổi, giới tính của	* 3, 4T: - Không phân	- Tên, tuổi, giới tính của bản	

		bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	biệt giới tính và mọi trẻ trai, gái đều có quyền bình đẳng giới	thân	
77	4	- Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên, tuổi giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân	
78	3	- Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	* 3, 4T: Biết được bổn phận/trách nhiệm của bản thân trong gia đình:	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình	
79	4	- Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	Yêu quý bản thân và mọi người trong gia đình; thực hiện được một số công việc trong gia đình theo khả năng bản thân	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ, một số nhu cầu của gia đình.	
80	3	- Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	* 3, 4T Địa chỉ gia đình		
81	4	- Nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
82	3	- Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường	
83	4	- Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo	

				và các cô bác ở trường.	
84	4	- Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường	
85	4	- Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường	
* Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương					
86	3	- Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.		- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	
87	4	- Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi..., của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương	
88	3	- Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 3, 4T - Hiểu được nét văn hóa của gia đình, dân tộc của trẻ với các bạn: các món ăn, bài hát, làn điệu dân ca, trang phục, trò chơi, ngày lễ...	- Cờ tổ quốc và ngày lễ hội của địa phương	
89		- Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			
90	4	- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			
91		- Kể tên và nói đặc điểm của một số			

		ngày lễ hội.			
92		- Kê tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.			
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ					
<i>* Nghe hiểu lời nói</i>					
93	3	- Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.		- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	
94	4	- Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.		- Hiểu được và làm theo 2-3 yêu cầu	
95	3	- Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa, quả...		- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi, đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc	
96	4	- Hiểu nghĩa từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm tính chất công dụng và các từ biểu cảm.	
97	3	- Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3, 4T: Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố,		
98	4	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			

			hồ vè có độ tuổi		
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày					
99	3	- Nói rõ các tiếng.		- Phát âm các tiếng của tiếng việt	
100	4	- Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó	
101	3	- Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	3, 4 T: - Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?, Cái gì?, ở đâu?, khi nào?	- Trả lời và đặt câu hỏi: để làm gì?	
102	4	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...		- Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... trong giao tiếp	
103	3	- Sử dụng được câu đơn, câu ghép.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng	
104	4	- Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép; - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức	
105	3	- Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	* 3, 4T - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Kể lại sự việc.	
106	4	- Kể lại sự việc theo trình tự.		- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	
107	3	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	* 3, 4 T: - Đọc thơ, ca dao, đồng dao,		
108	4	- Đọc thuộc bài thơ,			

		ca dao, đồng dao...	tục ngữ, hò vè. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
109	3	- Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		- Kể lại 1 vài tình tiết của truyện đã được nghe - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ	
110	4	- Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		- Kể lại truyện đã được nghe - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	
111	3	- Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.		- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	
112	4	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		- Đóng kịch	
113	3	- Sử dụng các từ: “Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa”... trong giao tiếp.	* 3, 4T: - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		
114	4	- Sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Mời bạn”; “Cám ơn”; “Xin lỗi”... trong giao tiếp.			
115	3	- Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	* 3, 4T - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
116	4	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
117	3		* 3, 4, 5T		

118	4	- Sử dụng được tiếng việt	- Trẻ nghe, nói tiếng việt		
* Làm quen với đọc - viết					
119	3	- Biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3, 4, 5T - Xem và nghe. đọc các loại sách khác nhau - Trẻ có kỹ năng, nhận biết tên một số tên gọi của cuốn sách trong góc thư viện.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách	
120	4	- Biết chọn sách để xem			
121	3	- Biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.		- Tiếp xúc với sách truyện - Gọi tên nhân vật trong tranh	
122	4	- Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		- Mô tả sự vật hiện tượng trong tranh ảnh. - Trẻ diễn tả lại hành động của các nhân vật trong tranh - Đọc truyện qua các tranh vẽ	
123	3	- Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	* 3, 4T - Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	- Tiếp xúc với chữ	
124	4	- Cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống		
125		- Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..		- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.	

			(nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Giữ gìn bảo vệ sách		
126	4	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..		- Nhận dạng một số chữ cái - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	
* Thể hiện ý thức về bản thân					
128	3	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	* 3, 4T - Tên, tuổi, giới tính		
129	4	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	* 3, 4T - Không phân biệt, đối xử với các bạn khác giới		
130	3	- Nói được điều bé thích, không thích.		- Những điều bé thích, không thích.	
131	4	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		- Sở thích, khả năng của bản thân	
* Thể hiện sự tự tin, tự lực					
132	3	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời các câu hỏi	* 3, 4T - Trẻ em có quyền được bày tỏ quan điểm và ý kiến vào các hoạt động.	- Tham gia vào các hoạt động.	
133	4	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích		- Sở thích, khả năng của bản thân.	
134	3	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).		- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	
135	4	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật,	

		nhật, dọn đồ chơi).		xếp dọn đồ chơi...)	
* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh					
136	3	- Nhận ra cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.	
137	4	- Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói, qua tranh ảnh	
138	3	- Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi	
139	4	- Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi, vẽ, nặn, xếp hình.	
140	3	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	* 3, 4T - Kính yêu bác Hồ - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		
141		- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
142		4		- Nhận ra hình ảnh	

		Bác Hồ, lăng Bác Hồ			
143		- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội					
144	3	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	* 3, 4T: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên lề đường.	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột	
145	4	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		- Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình	
146	3	- Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	* 3, 4 T - Chờ đến lượt. 5	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	
147		- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.			
148	4	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		- Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Lắng nghe ý kiến của người khác	
149		- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.			
150	3	- Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.		- Chơi hòa thuận với bạn. - Nhận biết hành vi “đúng” – “sai”, “tốt”, - “xấu”	
151	4	- Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4, 5T: - Chờ đến lượt, hợp tác (Tôn trọng, hợp tác,	- Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt”, - “xấu”	

			chấp nhận)		
152	4	- Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).		- Quan tâm giúp đỡ bạn	
153	3	- Nói được một số hành vi bạo lực trong trường lớp	* 3, 4T - Tên một số hành vi bạo lực học đường		
154	4	- Nói được các hành vi bạo lực trong trường, lớp	- Kiểm soát hành vi của bản thân - Ảnh hưởng của các hành vi bạo lực học đường trong trường mầm non. - Chơi đoàn kết, không đánh chửi nhau, không tranh giành đồ chơi với bạn, không nói tục chửi bậy		
* Quan tâm đến môi trường					
155	3	- Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	* 3, 4T - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		
156		- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.			
157	4	- Không bẻ cành, bứt hoa.			
158	3	- Bỏ rác đúng nơi quy định.	* 3, 4T - Giữ gìn vệ sinh môi trường.		
159		- Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Tiết kiệm điện, nước.		
160	4	- Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.			
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ					
* Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật					

161	3	- Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.		- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
162	4	- Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
163	3	- Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.		- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
164	4	- Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
165	3	- Vui sướng chỉ sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của	- Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của		

		mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng ...) của các tác phẩm tạo hình	các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật..		
166	4	- Thích thú, ngắm nhìn, sờ, chỉ và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		
* Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình					
167	3	- Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.		- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát	
168	4	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...		- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát).	
169	3	- Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	* 3, 4T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	
170	4	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu múa).		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo tiết tấu	
171	3	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.		- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	
172	4	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu	

		phẩm.		trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	
173	3	- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo thành sản phẩm đơn giản..	
174	4	- Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
175	3	- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
176	4	- Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong...và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
177	3	- Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có một khối hoặc hai khối.		- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản 9	
178	4	- Làm lõm, đổ bột, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
179	3	- Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	
180	4	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng,		Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu	

		màu sắc khác nhau.		sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
181	3	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	* 3, 4T: Ý thức giữ gìn, bảo vệ, tôn trọng sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	
182	4	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét	
* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
183	3	- Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc..	
184	4	- Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	
185	3	- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	
186	4	- Lựa chọn dụng cụ gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
187	3	Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			
188	4	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản	

				phẩm theo ý thích (Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.)	
189	3	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	* 3, 4T: - Đặt tên cho sản phẩm của mình.		
190	4	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			

VI. LỚP MẪU GIÁO GHÉP 4 + 5 TUỔI

MỤC TIÊU NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Ghi chú
			Chung	Riêng	
1. Giáo dục phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	4	- Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	* 4, 5 t: Hô hấp: Hít vào, thở ra	- Tay: + Đưa hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). - Lung bụng, lườn: + Ngửa người ra sau. - Chân + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối	

2	5	<p>- Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.</p>		<p>- Tay: + Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lung, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân + Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về</p>	
---	---	--	--	---	--

				phía trước, một chân về sau.	
3	4	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. 	<ul style="list-style-type: none"> * 4, 5T: - Đi khụy gối 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ trên sàn - Đi bằng gót chân, đi lùi 	
4	5	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây. 		<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên ván kê dốc - Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi nội bàn chân tiến, lùi. 	
5	4	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc). 	<ul style="list-style-type: none"> * 4, 5T: - Đi, chạy đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặc 		
6	5	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). 			

7	4	<p>- Phối hợp tay - mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.</p>	* 4, 5T: Ném xa bằng 2 tay	<p>- Chạy 15 m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60-80m - Nhảy lò cò 3m -BAT liên tục về phía trước - BAT xa 35 – 40cm - BAT nhảy từ trên cao xuống 30- 35cm - BAT tách khớp chân qua 5 ô - BAT qua vật cản cao 10- 15 cm - Bò bằng bàn tay, bàn chân 3- 4 m - Bò đích dắc qua 5 điểm - Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Trèo lên, xuống 5 giống thang - Bò chui qua cổng - Trườn theo hướng thẳng</p>	
8	5	<p>- Phối hợp tay - mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x</p>		<p>- Ném trúng đích bằng hai tay - Đi và đập bắt bóng - Tung, đập bắt bóng tại chỗ</p>	

		cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.			
9	4	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang (xa 2 m). + Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2 m) không chệch ra ngoài.			
10	5	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2 m). + Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.		- Chạy 18m trong khoảng 10s - Bò díc dắc qua 7 điểm - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4- 5m - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Nhảy lò cò 5m	
11	5	- Bật xa tối thiểu 50cm		- Bật liên tục vào vòng - Bật xa 40-50cm - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản cao 15-20cm	
12	5	- Nhảy xuống từ		- Bật – Nhảy từ	

		độ cao 40cm.		trên cao xuống(40-45cm)	
13	5	- Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất		- Trèo lên xuống 7 giống thang	
14	5	- Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.		- Chạy chậm 10-120m	
* Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt					
15	4	- Thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vẩy, véo vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy.	
16	5	- Thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn	
17	4	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi.	* 4, 5T - Xé, dán giấy (xé, cắt đường thẳng; Xé, cắt đường vòng cung) - Tô vẽ nghịch ngoặc (Tô, vẽ hình; Tô, đồ theo nét) - Cài, cởi cúc (Cài, cởi cúc, sâu, buộc dây; cài, cởi cúc, kéo		

		+ TỰ cài, cởi cúc, buộc dây giày.	khóa (phéc mơ tuya) xâu, luồn, buộc dây) * 4, 5T - Lắp ghép hình (Lắp ráp)		
18	5	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + TỰ cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya).			
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
<i>* Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</i>					

19	4	<ul style="list-style-type: none"> - Biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin. 	<p>* 4,5 T:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được ăn, uống theo nhu cầu; được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (tháp dinh dưỡng). 	
20	5	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả... 		<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. 	
21	4	<ul style="list-style-type: none"> - Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... 		<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của 1 số thực phẩm, món ăn 	
22	5			<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm - Làm quen với 1 số thao tác đơn giản trong chế biến 1 số món ăn, thức uống 	
23	4	<ul style="list-style-type: none"> - Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. 	<p>* 4, 5T</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự 		

24	5	- Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
* Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt					
25	4	- Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	* 4, 5T: - Tập luyện một số thói quen tốt để giữ gìn sức khỏe * 4, 5 T - Đi vệ sinh đúng nơi quy định (Đi vệ sinh đúng nơi quy định sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách)	- Tập đánh răng, lau mặt - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	
26	5	- Thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch.		- Tập luyện kỹ năng đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng	
27	4	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn	* 4, 5T - Sử dụng đồ dùng ăn uống đúng cách		
28	5	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.		- Tự xúc cơm ăn gọn gàng, tự xới cơm, chan vào bát. Biết lấy cốc rót nước uống	

				không tràn ra ngoài	
* Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe					
29	4	<ul style="list-style-type: none"> - Có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã. 	<ul style="list-style-type: none"> * 4, 5 T - Tập luyện một số thói quen tốt để giữ gìn sức khỏe. 		
30	5	<ul style="list-style-type: none"> - Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. 			

31	4	<ul style="list-style-type: none"> - Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng tránh dịch, bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. Đi dép giầy khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> * 4, 5T - Ích lợi của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. * 4, 5 T - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Nhận biết 1 số cách phòng tránh dịch bệnh. 	
32	5	<ul style="list-style-type: none"> - Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng tránh dịch, bệnh: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ; Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. 		<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh - Biết một số dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe con người 	
<p>* Trẻ biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</p>					

33	4	- Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	* 4, 5T - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		
34	5	- Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			
35	4	- Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	* 4, 5T - Nhận biết và phòng tránh chỗ ẩm ướt, trơn trượt, các bể chứa nước, lan can,....		
36	5	- Biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			

37	4	<p>- Biết một số hành động nguy hiểm và được phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.</p>	<p>* 4, 5T: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng</p>		
38	5	<p>- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.</p>			
39	4	<p>- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi mọi người giúp đỡ:</p>			

		<p>+ Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>+ Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.</p>			
40	5	<p>- Nhận biết một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ:</p> <p>+ Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>+ Biết tránh một số trường hợp không an toàn:</p> <p>+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.</p> <p>+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.</p> <p>+ Biết được địa chỉ, nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.</p>	<p>* 4, 5T</p> <p>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.</p>		
41	5	<p>- Thực hiện một số quy định ở trường,</p>		<p>- Nhận biết và thực hiện các</p>	

		<p>nơi công cộng về an toàn:</p> <p>+ Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.</p> <p>+ Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.</p> <p>+ Không leo trèo cây, ban công, tường rào...</p>		<p>quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <p>Khi đi xe đội mũ trên vỉa hè, không leo trèo cây, ban công, không tự ý đi chơi bảo hiểm, đi bộ</p>	
2. Giáo dục phát triển nhận thức					
a, Khám phá khoa học					
* Trẻ biết xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng					
42	4	<p>- Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?” “Vì sao lá cây bị úớt?”....</p>		<p>- Sự khác nhau giữa ngày và đêm</p>	
43	5	<p>- Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”...</p>		<p>- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa</p> <p>- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng</p>	
44	4	<p>- Có biểu tượng rõ nét về thiên tai, biến đổi khí hậu (tên các dấu hiệu cơ bản các tác hại của nó đối với con</p>	<p>* 4, 5T:</p> <p>- Dấu hiệu đặc trưng của thiên tai, biến đổi khí hậu</p>		
45	5	<p>...)</p>			

		người và môi trường) giải thích được một số nguyên nhân của thiên tai.	- Một số thời tiết thay đổi theo mùa, ảnh hưởng đến thiên tai, biến đổi với sinh hoạt của con người, con vật và môi trường xung quanh.		
46	4	- Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	
47	5	- Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.		Đặc điểm, lợi ích và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.	
48	4	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	* 4, 5T - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Quan sát khi pha muối, đường vào trong nước	
49	5	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét		- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của	

		và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		một số loại cây, con vật.	
50	4	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	* 4, 5 T - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây cối		
51	5	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			
52	4	- Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1 – 2 dấu hiệu - Phân loại cây, hoa quả, con vật theo 1, 2 dấu hiệu	
53	5	- Phân loại các đối		- Đặc điểm,	

		tượng theo những dấu hiệu khác nhau.		<p>công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 – 3 dấu hiệu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân loại cây, hoa quả, con vật theo 2, 3 dấu hiệu - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo theo 2 – 3 dấu hiệu. 	
* Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết được vấn đề đơn giản					
54	4	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	<p>* 4, 5T Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p>* 4, 5T - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.</p> <p>- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.</p>		
55	5	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: " nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi"			

56	4	- Sử dụng các hình thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: làm cho ván dốc hơn, để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn	* 4, 5T - Trao đổi, thảo luận để giải quyết vấn đề đơn giản (Trao đổi, thảo luận để giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau)		
57	5	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
* Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau					
58	4	- Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	* 4, 5 T - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. * 4, 5 T	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi.	
59	5	- Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Một số đặc điểm, tính chất của nước.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.	
60	4	- Biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	* 4, 5 T - Thể hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình		
61	5	- Biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	* 4, 5 T - Sờ, nắn, lắc, gõ và nghe âm thanh qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình		
b, Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					

* Nhận biết số đếm và số lượng					
62	4	- Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”...	* 4, 5 T - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biên số xe,...).	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	
63		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
64	5	- Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Đây là mấy?”...		- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10	
65		- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
66	4	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	* 4, 5T Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng; đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		
67	5	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
68	4	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	* 4, 5 tuổi: So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau	- Nói được kết quả so sánh: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn - So sánh chiều dài, chiều cao của 2 đối tượng	
69	5	- So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10			

		vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		nhiều nhất, ít hơn, ít nhất - So sánh chiều dài, chiều cao của 3 đối tượng	
70	4	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.		- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm	
71		- Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.		- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ	
72		- Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.		- Gộp / tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	
73	5	- Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau.			
74	4	- Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Đếm các nhóm có 5 đối tượng - Nhận biết và sử dụng các chữ số 1-5 để chỉ số lượng	
75	5	- Nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Đếm các nhóm có 10 đối tượng - Nhận biết và sử dụng các chữ số 1-10 để chỉ số lượng	
<i>* sắp xếp theo quy tắc</i>					

76	4	- Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	* 4, 5 T - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.	
77	5	- Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	
78	5	- Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		- Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
79	5	- Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.			
* So sánh hai đối tượng					
80	4	- Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo	
81	5	- Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo	
* Trẻ nhận biết được hình dạng					
82	4	- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).	* 4, 5T Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tròn, hình tam	

			thích và theo yêu cầu.	giác, hình chữ nhật	
		- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.			
83	5	- Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	
* Nhận biết được vị trí trong không gian và định hướng thời gian					
84	4	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái)	
85	5	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải- phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	

86	4	- Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	
87	5	- Gọi đúng tên các thứ tự trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.	
c, Khám phá xã hội					
* Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng					
88	4	- Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	* 4, 5T: - Không phân biệt giới tính và mọi trẻ trai, gái đều có quyền bình đẳng giới	- Họ tên, tuổi giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân	
89	5	- Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình	
90	4	- Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	* 4, 5T: Biết được bổn phận/trách nhiệm của bản thân trong gia đình: Yêu quý bản thân và mọi người trong gia đình; thực hiện được một số công việc trong gia đình theo khả năng bản thân	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ, một số nhu cầu của gia đình.	
91	5	- Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình.)	

92	4	- Nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	* 4, 5T Địa chỉ gia đình		
93	5	- Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... Khi được hỏi, trò chuyện.			
94	4	- Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	
95	5	- Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; Công việc của các cô bác trong trường.	
96	4	- Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	* 4, 5T - Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường	
97	5	- Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
98	4	- Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường	
99	5	- Nói họ tên và		Đặc điểm, sở	

		đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường).	
* Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương					
100	4	- Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi..., của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	* 4,5 T - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương		
101	5	- Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: Nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”			
* Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh.					
102	4	- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	* 4, 5 T - Đặc điểm nổi bật của các công trình được xây dựng ở địa phương như: Nhà văn hóa, trường tiểu học		
103		- Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.			
104	5	- Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”	* 4, 5 T - Hiểu được nét văn hóa của gia đình, dân tộc của trẻ với các bạn: các món ăn, bài hát, làn điệu dân ca, trang phục, trò chơi, ngày lễ...		
105		- Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh			

		lam, thẳng cánh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.			
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ					
<i>* Nghe hiểu lời nói</i>					
106	4	- Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.		- Hiểu được và làm theo 2-3 yêu cầu	
107	5	- Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “ Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái”.		- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp	
108	4	- Hiểu nghĩa từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm tính chất công dụng và các từ biểu cảm.	
109	5	- Hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập, ...).		- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa	
110	4	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	* 4, 5T: Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao,		
111	5	- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.			

			tục ngữ, câu đố, hò vè có độ tuổi		
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày					
112	4	- Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó	
113	5	- Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	
114	4	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...		- Trả lời và đặt câu hỏi: để làm gì? - Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?, Cái gì?, ở đâu?, khi nào?	
115	5	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh, tại sao?; có gì giống nhau; có gì khác nhau?; do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: Tại sao ?; như thế nào ?; làm bằng gì ?	
116	4	- Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	* 4, 5 T - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép;	
117	5	- Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	

118	4	- Kể lại sự việc theo trình tự.	* 4, 5 T - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	
119	5	- Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách trạng thái,... của nhân vật.		- Kể lại sự việc theo trình tự.	
120	4	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	* 4, 5 T: - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
121	5	- Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
122	4	- Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		- Kể lại truyện đã được nghe - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	
123	5	- Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		- Kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	
124	4	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	* 4, 5T (Đóng kịch)		
125	5	- Đóng được vai của nhân vật trong truyện.			

126	4	- Sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Mời bạn”; “Cảm ơn”; “Xin lỗi”... trong giao tiếp.		- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	
127	5	- Sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi”; “Xin phép”; “Thưa”; “Đạ”; “Vâng”... phù hợp với tình huống.		- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	
128	4	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	* 4, 5 T - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
129	5	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			
130	4	- Sử dụng được tiếng việt	* 4, 5T - Trẻ nghe, nói tiếng việt		
131	5				
* Làm quen với đọc - viết					
132	4	- Biết chọn sách để xem	* 4, 5T - Xem và nghe. đọc các loại sách khác nhau		
133	5	- Biết chọn sách để đọc và xem.	- Trẻ có kỹ năng, nhận biết tên một số tên gọi của cuốn sách trong góc thư viện.		
134	4	- Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	* 4, 5T - Đọc truyện qua các tranh vẽ	- Mô tả sự vật hiện tượng trong tranh ảnh. - Trẻ diễn tả lại hành động của các nhân vật trong tranh	

135	5	- Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	
136	4	- Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	* 4, 5 T - Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.		
137		- Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:		
138	5	- Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
139		- Nhận ra kí hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Giữ gìn bảo vệ sách * 4, 5 T - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.		
140	4	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	* 4, 5T - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Nhận dạng một số chữ cái	
141	5	- Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.		Nhận dạng các chữ cái.	
142	5	- Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
* Thể hiện ý thức về bản thân					
143	4	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	* 4, 5 T - Không phân biệt, đối xử với các bạn khác giới	- Tên, tuổi, giới tính	
144	5	- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		- Bản thân và gia đình	
145	4	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	*4, 5 T Sở thích, khả năng của bản thân		
146	5	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	
147	5	- Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	
148	5	- Biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	
149	5	- Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.			
* Thể hiện sự tự tin, tự lực					
150	4	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	* 4, 5T - Trẻ em có quyền được bày tỏ quan điểm và ý kiến vào các hoạt động.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	
151	5	- Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ		- Trẻ mạnh dạn, tự tin.	

		sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).			
152	4	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	
153	5	- Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	
* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh					
154	4	- Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói, qua tranh ảnh	
155	5	- Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	
156	4	- Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi, vẽ, nặn, xếp hình.	
157	5	- Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui buồn, sợ hãi, tức		- Bài tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái, cảm	

		giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau	
158		- Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		- Mọi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	
159	4	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ	* 4, 5T - Kính yêu bác Hồ - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		
160					
		- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
161	5	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)			
162		- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
163		- Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.			
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội					

164	4	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	* 4, 5T: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên lề đường.		
165	5	- Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	* 4, 5T: - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình		
166	4	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	* 4, 5 T - Lắng nghe ý kiến của người khác	- Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt.	
167		- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.			
168	5	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		- Sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép lịch sự	
169		- Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			
170	4	- Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4, 5T: - Chờ đến lượt, hợp tác (Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận)	- Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt”, - “xấu”	
171	5	- Biết chờ đến lượt.			
172	4	- Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện		- Quan tâm giúp đỡ bạn	

		hoạt động chung (chơi, trực nhật...).			
173	5	- Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn
174	5	- Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).			- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi: “Đúng” – “sai”, “tốt”- “xấu”
175	4	- Nói được các hành vi bạo lực trong trường, lớp	* 4, 5T - Tên một số hành vi bạo lực học đường		
176	5	- Biết tác hại của hành vi bạo lực trong trường, lớp	- Kiểm soát hành vi của bản thân - Ảnh hưởng của các hành vi bạo lực học đường trong trường mầm non. - Chơi đoàn kết, không đánh chửi nhau, không tranh giành đồ chơi với bạn, không nói tục chửi bậy		
* Quan tâm đến môi trường					
177		- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	* 4, 5T - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		
178	4	- Không bẻ cành, bứt hoa.			
179	5	- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.			
180	4	- Bỏ rác đúng nơi quy định.	* 4, 5T - Giữ gìn vệ sinh môi trường.		
181		- Không để tràn nước khi rửa tay,	- Tiết kiệm điện,		

		tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	nước.		
182		- Bỏ rác đúng nơi quy định.			
183	5	- Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).		- Nhắc nhở bạn thực hiện hành vi bảo vệ môi trường.	
184		- Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.		- Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

** Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật*

185	4	- Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
186	5	- Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	

187	4	- Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
188	5	- Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
189	4	- Thích thú, ngắm nhìn, sờ, chỉ và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		
190	5	- Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi ngắm nhìn vẻ đẹp của cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật		
* Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình					

191	4	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	* 4, 5T - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát).		
192	5	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ cử chỉ...			
193	4	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu múa).	* 4, 5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp * 4, 5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo tiết tấu	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc.	
194	5	- Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với bài hát, bản nhạc	
195	4	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	
196	5	- Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		- Lựa chọn, phối hợp các vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm	

197	4	- Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
198	5	- Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
199	4	- Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong...và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
200	5	- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
201	4	- Làm lốm, dốt bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
202	5	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục	

203	4	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
204	5	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục	
205	4	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	* 4, 5 T: Ý thức giữ gìn, bảo vệ, tôn trọng sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét	
206	5	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục	
* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
207	4	- Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	
208	5	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích - Đặt lời theo giai điệu của bài hát, bản nhạc	

				quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)	
209	4	- Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
210	5	- Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
			* 4, 5 T - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.		
211	4	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích (Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.)		
212	5	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			
213	4	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	* 4, 5T: - Đặt tên cho sản phẩm của mình.		
214	5	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			

VII. LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3 + 4 + 5 TUỔI

MỤC TIÊU NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Ghi chú
			Chung	Riêng	

1. Giáo dục phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	- Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	* 3, 4, 5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra * 3, 4T: Cúi người về phía trước Quay sang phải sang trái, ngiên người sang phải sang trái.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Co duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lung, bụng, lườn: - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang, ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ + Co duỗi chân	
2	4	- Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.		- Tay: + Đưa hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). - Lung bụng, lườn: + Ngửa người ra sau. - Chân + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối	

3	5	<p>- Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.</p>		<p>- Tay: + Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lung, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân + Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về</p>	
---	---	--	--	---	--

				phía trước, một chân về sau.	
4	3	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m. 	<ul style="list-style-type: none"> * 4, 5T: - Đi khụy gối 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi kiễng gót - Đi trong đường hẹp 	
5	4	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. 		<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ trên sàn - Đi bằng gót chân, đi lùi 	
6	5	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây. 		<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên ván kê dốc - Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. 	
7	3	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường đích 	<ul style="list-style-type: none"> * 3, 4, 5T: - Đi, chạy đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặc 		

		dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.			
8	4	- Kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).			
9	5	- Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).			
10	3	- Phối hợp tay - mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 4, 5 T - Đập và bắt bóng tại chỗ * 3, 4, 5T: Ném xa bằng 1 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay * 4, 5T: - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân	- Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. - Chuyền, bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc	
11	4	- Phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên		- Tung bắt bóng với người đối diện.	

		tiếp.		
12	5	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp tay - mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp. 		<ul style="list-style-type: none"> - Ném trúng đích bằng hai tay - Đi và đập bắt bóng - Tung, đập bắt bóng tại chỗ
13	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). + Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> * 3, 4T - Bò chui qua cổng - Trườn theo hướng thẳng * 4, 5T: Ném xa bằng 2 tay 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò theo hướng thẳng, díc dắc - Trườn về phía trước. - Bước lên, xuống bục cao 30cm. - Bật tại chỗ. - Bật về phía trước. - Bật xa 20 - 25cm. - Ném xa bằng 1 tay
14	4	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang (xa 2 m). + Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2 m) không chệch ra ngoài. 		<ul style="list-style-type: none"> - Chạy 15 m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60-80m - Nhảy lò cò 3m - Bật liên tục về phía trước - Bật xa 35 – 40cm - Bật nhảy từ trên cao xuống 30- 35cm - Bật tách khớp chân qua 5 ô - Bật qua vật cản

				cao 10- 15 cm - Bò bằng bàn tay, bàn chân 3-4 m - Bò đích dắc qua 5 điểm - Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Trèo lên, xuống 5 giồng thang	
15	5	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2 m). + Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.		- Chạy 18m trong khoảng 10s - Bò díc dắc qua 7 điểm - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4- 5m - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Nhảy lò cò 5m	
16	5	- Bật xa tối thiểu 50cm		- Bật liên tục vào vòng - Bật xa 40-50cm - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản cao 15-20cm	
17	5	- Nhảy xuống từ độ cao 40cm.		- Bật – Nhảy từ trên cao xuống(40-45cm)	
18	5	- Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt		- Trèo lên xuống 7 giồng thang	

		đắt			
19	5	- Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.		- Chạy chậm 10-120m	
* Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt					
20	3	- Thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau.		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay - Đan tết	
21	4	- Thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoay, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy.	
22	5	- Thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn	
23	3	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đồ. + TỰ cài, cởi cúc.	* 3, 4, 5T - Xé, dán giấy (xé, cắt đường thẳng; Xé, cắt đường vòng cung) - Tô vẽ nghịch ngoặc (Tô, vẽ hình; Tô, đồ theo nét) - Cài, cởi cúc	- Xếp chồng các hình khối khác nhau - Sử dụng kéo, bút	
24	4	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người,	(Cài, cởi cúc, sâu, buộc dây; cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya) xâu, luồn, buộc dây) * 4, 5T		

		<p>nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.</p>	- Lắp ghép hình (Lắp ráp)		
25	5	<p>- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya).</p>			

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

*** Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe**

26	3	- Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (Thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	* 3,4,5 T: - Được ăn, uống theo nhu cầu; được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất.	- Nhận biết một số thực phẩm	
27		- Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	
28		4		- Biết một số thực	- Nhận biết một

		phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin.		số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (tháp dinh dưỡng).	
29	5	- Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả...		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	
30	4	- Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của 1 số thực phẩm, món ăn	
31	5			- Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm - Làm quen với 1 số thao tác đơn giản trong chế biến 1 số món ăn, thức uống	
32	3	- Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	* 3, 4, 5T - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.		
33	4	- Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
34	5	- Biết: ăn nhiều			

		loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			
* Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt					
35	3	- Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo...	* 3, 4, 5T: - Tập luyện một số thói quen tốt để giữ gìn sức khỏe * 4, 5 T - Đi vệ sinh đúng nơi quy định (Đi vệ sinh đúng nơi quy định sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách)	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	
36	4	- Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		- Tập đánh răng, lau mặt - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	
37	5	- Thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch.		- Tập luyện kỹ năng đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng	

38	3	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	* 3, 4, 5T - Sử dụng đồ dùng ăn uống đúng cách		
39	4	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn			
40	5	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.		- Tự xúc cơm ăn gọn gàng, tự xới cơm, chan vào bát. Biết lấy cốc rót nước uống không tràn ra ngoài	
* Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe					
41	3	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	* 3, 4, 5 T - Tập luyện một số thói quen tốt để giữ gìn sức khỏe.		
42	4	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.			
43	5	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.			

44	3	<p>- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng tránh dịch, bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.</p>	<p>* 3, 4, 5T - Ích lợi của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. * 4, 5 T - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.</p>	<p>- Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nhận biết 1 số cách phòng tránh dịch bệnh.</p>	
45	4	<p>- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng tránh dịch, bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. Đi dép giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.</p>		<p>- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Nhận biết 1 số cách phòng tránh dịch bệnh.</p>	
46	5	<p>- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng tránh dịch, bệnh: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ;</p>		<p>- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh - Biết một số</p>	

		<p>Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.</p> <p>+ Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....</p> <p>+ Che miệng khi ho, hắt hơi.</p> <p>+ Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>+ Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.</p>		dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe con người	
* Trẻ biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh					
47	3	- Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	* 3, 4, 5T - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		
48	4	- Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.			
49	5	- Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			

50	3	- Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hồ vôi...) khi được nhắc nhở.	* 3, 4, 5T - Nhận biết và phòng tránh chỗ ẩm ướt, trơn trượt, các bể chứa nước, lan can,....		
51	4	- Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			
52	5	- Biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			
53	3	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	* 3, 4, 5T: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng		
54	4	- Biết một số hành động nguy hiểm và được phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống			

		<p>hoặc khi ăn các loại quả có hạt....</p> <p>+ Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.</p> <p>+ Không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.</p>			
55	5	<p>- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</p> <p>+ Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc,....</p> <p>+ Biết không tự ý uống thuốc.</p> <p>+ Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.</p>			
56	4	<p>- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi mọi người giúp đỡ:</p> <p>+ Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p>	<p>* 4, 5T</p> <p>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.</p>		

		<ul style="list-style-type: none"> + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. 			
57	5	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ, nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. 			
58	5	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải 		<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thực hiện các quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: Khi đi xe đội mũ trên vỉa hè, không leo trèo cây, ban công, 	

		có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...		không tự ý đi chơi bảo hiểm, đi bộ	
2. Giáo dục phát triển nhận thức					
a, Khám phá khoa học					
* Trẻ biết xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng					
59	3	- Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.		- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây cối quen thuộc với môi trường sống của chúng - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi - Sự khác nhau giữa ngày và đêm	
60	4	- Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?” “Vì sao lá cây bị ướn?”....		- Sự khác nhau giữa ngày và đêm	
61	5	- Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”...		- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng	
62	3	- Có biểu tượng rõ nét về thiên tai,	* 3, 4, 5T:		

63	4	biến đổi khí hậu (tên các dấu hiệu cơ bản các tác hại của nó đối với con người và môi trường) giải thích được một số nguyên nhân của thiên tai.	- Dấu hiệu đặc trưng của thiên tai, biến đổi khí hậu - Một số thời tiết thay đổi theo mùa, ảnh hưởng đến thiên tai, biến đổi với sinh hoạt của con người, con vật và môi trường xung quanh.		
64	5				
65	3	- Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc	
66	4	- Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	
67	5	- Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.		Đặc điểm, lợi ích và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.	
68	3	- Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật	* 3, 4, 5T - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Quan sát hiện tượng khi thả các vật vào trong nước: Nổi hay chìm	

		vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			
69	4	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		- Quan sát khi pha muối, đường vào trong nước	
70	5	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	
71	3	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.		- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	
72	4	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	* 4, 5 T - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây cối		
73	5	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem			

		sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			
74	3	- Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		- Tên, đặc điểm, công dụng của 1 số phương tiện giao thông	
75	4	- Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1 – 2 dấu hiệu - Phân loại cây, hoa quả, con vật theo 1, 2 dấu hiệu	
76	5	- Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.		- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 – 3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa quả, con vật theo 2, 3 dấu hiệu - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.	

				- Phân loại đồ dùng đồ chơi theo theo 2 – 3 dấu hiệu.	
* Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết được vấn đề đơn giản					
77	3	- Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	* 3, 4, 5T Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4, 5T		
78	4	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.		
79	5	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: " nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi"			
80	4	- Sử dụng các hình thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: làm cho ván dốc hơn, để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn	* 4, 5T - Trao đổi, thảo luận để giải quyết vấn đề đơn giản (Trao đổi, thảo luận để giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau)		
81	5	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
* Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau					
82	3	- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được	* 3, 4, 5 T - Đặc điểm nổi bật, công dụng,	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ	

		quan sát với sự gọi mở của cô giáo.	cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	dùng, đồ chơi	
83	4	- Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	* 4, 5 T - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi.	
84	5	- Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.	
85	3	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	* 3, 4, 5 T - Thể hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình		
86	4	- Biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	* 3, 4, 5 T - Sờ, nắn, lắc, gõ và nghe âm thanh qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình		
87	5	- Biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...			
b, Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
<i>* Nhận biết số đếm và số lượng</i>					
88	3	- Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 4, 5 T - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe,..).	- Một và nhiều	
89	4	- Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”...		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	

90		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
91	5	- Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Đây là mấy?”...		- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10	
92		- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
93	3	- Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	* 4, 5T Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng; đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng	
94	4	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
95	5	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
96	3	- So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	* 3, 4T: So sánh chiều dài, chiều cao của 2 đối tượng * 4, 5 tuổi: So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau	- So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5.	
97	4	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		- Nói được kết quả so sánh: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	

98	5	- So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		- Nói được kết quả so sánh: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất - So sánh chiều dài, chiều cao của 3 đối tượng	
99	3	- Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	* 3, 4T - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. -Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn		
100		- Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
101	4	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
102		- Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
103	5	- Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.		- Gộp / tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	
104		- Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau.			
106		- Nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Đếm các nhóm có 10 đối tượng - Nhận biết và sử dụng các chữ số 1-10 để chỉ số lượng	
* sắp xếp theo quy tắc					

107	3	- Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 3, 4 T - Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi. * 4, 5 T - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Xếp xen kẽ	
108	4	- Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.			
109	5	- Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	
110	5	- Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		- Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
111	5	- Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.			
* So sánh hai đối tượng					
112	3	- So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.		- So sánh hai đối tượng về kích thước	
113	4	- Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo	
114	5	- Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo	

* Trẻ nhận biết được hình dạng					
115	3	- Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình, hình học để ghép.	
116	4	- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình chữ nhật	
		- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.			
117	5	- Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	* 4, 5T Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	
* Nhận biết được vị trí trong không gian và định hướng thời gian					
118	3	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.		- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước – phía sau, tay phải – tay trái của bản thân	
119	4	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và	

		vật so với người khác.		so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái)	
120	5	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải- phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	
121	4	- Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	
122	5	- Gọi đúng tên các thứ tự trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.	
c, Khám phá xã hội					
* Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng					
123	3	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4, 5T: - Không phân biệt giới tính và mọi trẻ trai, gái đều có quyền bình đẳng giới	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân	
124	4	- Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên, tuổi giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân	
125	5	- Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình	
126	3	- Nói được tên của	* 3, 4, 5T:	- Tên của bố mẹ,	

		bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	Biết được bổn phận/trách nhiệm của bản thân	các thành viên trong gia đình	
127	4	- Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	trong gia đình: Yêu quý bản thân và mọi người trong gia đình; thực hiện được một số công việc trong gia đình theo khả năng bản thân	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ, một số nhu cầu của gia đình.	
128	5	- Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình.)	
129	3	- Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	* 3, 4, 5T Địa chỉ gia đình		
130	4	- Nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
131	5	- Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... Khi được hỏi, trò chuyện.			
132	3	- Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp		- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn,	

		khi được hỏi, trò chuyện.		đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường	
133	4	- Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	
134	5	- Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; Công việc của các cô bác trong trường.	
135	4	- Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	* 4, 5T - Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường	
136	5	- Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
137	4	- Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường	
138	5	- Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường).	
* Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương					

139	3	- Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.		- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	
140	4	- Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi..., của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	* 4,5 T - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương		
141	5	- Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: Nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”			
*Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh.					
142	3	- Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 4, 5 T - Đặc điểm nổi bật của các công trình được xây dựng ở địa phương như: Nhà văn hóa, trường tiểu học	- Cờ tổ quốc và ngày lễ hội của địa phương	
143		- Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			
144	4	- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	* 3, 4, 5 T - Hiểu được nét văn hóa của gia đình, dân tộc của trẻ với các bạn: các món ăn, bài hát, làn điệu dân ca, trang phục, trò chơi, ngày lễ...		
145		- Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.			
146		- Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày			

	5	2/9) cả phở em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”			
147		- Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.			
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ					
<i>* Nghe hiểu lời nói</i>					
148	3	- Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.		- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	
149	4	- Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.		- Hiểu được và làm theo 2-3 yêu cầu	
150	5	- Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “ Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái”.		- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp	
151	3	- Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa, quả...		- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi,	

				đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc	
152	4	- Hiểu nghĩa từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm tính chất công dụng và các từ biểu cảm.	
153	5	- Hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập, ...).		- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa	
154	3	- Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3, 4, 5T: Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi		
155	4	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè có độ tuổi		
156	5	- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.			
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày					
157	3	- Nói rõ các tiếng.		- Phát âm các tiếng của tiếng việt	
158	4	- Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó	
159	5	- Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	
160	3	- Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	3, 4 T: - Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?, Cái gì?, ở đâu?, khi		

161	4	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	nào?	- Trả lời và đặt câu hỏi: để làm gì?	
162	5	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh, tại sao?; có gì giống nhau; có gì khác nhau?; do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: Tại sao ?; như thế nào ?; làm bằng gì ?	
163	3	- Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	* 4, 5 T - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng	
164	4	- Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép;	
165	5	- Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	
166	3	- Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	* 3, 4, 5 T - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Kể lại sự việc.	
167	4	- Kể lại sự việc theo trình tự.		- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	
168	5	- Miêu tả sự việc với một số thông		- Kể lại sự việc theo trình tự.	

		tin về hành động, tính cách trạng thái,... của nhân vật.			
169	3	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	* 3, 4, 5 T: - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
170	4	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			
171	5	- Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...			
172	3	- Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		- Kể lại 1 vài tình tiết của truyện đã được nghe - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ	
173	4	- Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		- Kể lại truyện đã được nghe - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	
174	5	- Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		- Kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	
175	3	- Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	* 4, 5T (Đóng kịch)	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	
176	4	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			
177	5	- Đóng được vai của nhân vật trong truyện.			
178	3	- Sử dụng các từ:	* 3, 4T:		

		“Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa”... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		
179	4	- Sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Mời bạn”; “Cám ơn”; “Xin lỗi”... trong giao tiếp.			
180	5	- Sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi”; “Xin phép”; “Thưa”; “Dạ”; “Vâng”... phù hợp với tình huống.		- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	
181	3	- Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	* 3, 4, 5 T - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ,		
182	4	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
183	5	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			
184	3	- Sử dụng được tiếng việt	* 3, 4, 5T		
185	4		- Trẻ nghe, nói tiếng việt		
186	5				
* Làm quen với đọc - viết					
187	3	- Biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3, 4, 5T - Xem và nghe. đọc các loại sách khác nhau - Trẻ có kỹ năng, nhận biết tên một số tên gọi của cuốn sách trong góc thư viện.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách	
188	4	- Biết chọn sách để xem			
189	5	- Biết chọn sách để đọc và xem.			
190	3	- Biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	* 4, 5T - Đọc truyện qua các tranh vẽ	- Tiếp xúc với sách truyện - Gọi tên nhân vật trong tranh	

191	4	- Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		- Mô tả sự vật hiện tượng trong tranh ảnh. - Trễ diễn tả lại hành động của các nhân vật trong tranh	
192	5	- Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	
193	3	- Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	* 3, 4, 5 T	- Tiếp xúc với chữ	
194	4	- Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.		
195		- Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông:		
196		- Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	đường cho người đi bộ,...) - Giữ gìn bảo vệ sách		
197	5	- Nhận ra kí hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	* 4, 5 T - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.		
198	4	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	* 4, 5T - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Nhận dạng một số chữ cái	

199	5	- Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.		Nhận dạng các chữ cái.	
200	5	- Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	
4. Giáo dục phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội					
* Thể hiện ý thức về bản thân					
201	3	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	* 3, 4T - Tên, tuổi, giới tính		
202	4	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	* 3, 4, 5 T - Không phân biệt, đối xử với các bạn khác giới		
203	5	- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		- Bản thân và gia đình	
204	3	- Nói được điều bé thích, không thích.	*4, 5 T Sở thích, khả năng của bản thân	- Những điều bé thích, không thích.	
205	4	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			
206	5	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	
207	5	- Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	
208	5	- Biết mình là con/cháu/anh/chi/e m trong gia đình.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	

209	5	- Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.			
* Thể hiện sự tự tin, tự lực					
210	3	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời các câu hỏi	* 3,4,5T - Trẻ em có quyền được bày tỏ quan điểm và ý kiến vào các hoạt động.	- Tham gia vào các hoạt động.	
211	4	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích		- Sở thích, khả năng của bản thân.	
212	5	- Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).		- Trẻ mạnh dạn, tự tin.	
213	3	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).		- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	
214	4	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	
215	5	- Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	
* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh					
216	3	- Nhận ra cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.	
217	4	- Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt,		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức	

		lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.		giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói, qua tranh ảnh	
218	5	- Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	
219	3	- Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi	
220	4	- Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi, vẽ, nặn, xếp hình.	
221	5	- Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái, cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau	
222		- Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	
223	3	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	* 3, 4, 5T - Kính yêu bác Hồ		
224		- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương,		

225		- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ	đất nước		
226	4	- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
227		- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)			
228	5	- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
229		- Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.			
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội					
230	3	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	* 3, 4, 5T: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên lề đường.	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột	
231	4	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	* 4, 5T: - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình		

232	5	- Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cát đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.				
233	3	- Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	*3, 4 T - Chờ đến lượt. * 4, 5 T - Lắng nghe ý kiến của người khác		- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	
234		- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.				
235	4	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.				- Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.
236		- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.				
237	5	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.				- Sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép lịch sự
238		- Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.				
239	3	- Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.			- Chơi hòa thuận với bạn. - Nhận biết hành vi “đúng” – “sai”, “tốt”, - “xấu”	
240	4	- Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4, 5T: - Chờ đến lượt, hợp tác (Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận)		- Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt”, - “xấu”	
241		5				- Biết chờ đến lượt.
242	4	- Biết trao đổi,			- Quan tâm giúp	

		thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).		đỡ bạn	
243	5	- Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.		- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn	
244	5	- Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi: “Đúng” – “sai”, “tốt”- “xấu”	
245	3	- Nói được một số hành vi bạo lực trong trường lớp	* 3, 4, 5T		
246	4	- Nói được các hành vi bạo lực trong trường, lớp	- Tên một số hành vi bạo lực học đường - Kiểm soát hành vi của bản thân		
247	5	- Biết tác hại của hành vi bạo lực trong trường, lớp	- Ảnh hưởng của các hành vi bạo lực học đường trong trường mầm non. - Chơi đoàn kết, không đánh chửi nhau, không tranh giành đồ chơi với bạn, không nói tục chửi bậy		
* Quan tâm đến môi trường					
248	3	- Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	* 3, 4, 5T		
249		- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		
250	4	- Không bẻ cành, bứt hoa.			
251	5	- Thích chăm sóc			

		cây, con vật thân thuộc.			
252	3	- Bỏ rác đúng nơi quy định.	* 3, 4, 5T - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tiết kiệm điện, nước.		
253	4	- Bỏ rác đúng nơi quy định.			
254		- Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.			
255	5	- Bỏ rác đúng nơi quy định.			
256		- Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).		- Nhắc nhở bạn thực hiện hành vi bảo vệ môi trường.	
257		- Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn thừa.		
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ					
<i>* Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật</i>					
258	3	- Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.		- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
259	4	- Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi		Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài	

		cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
260	5	- Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
261	3	- Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.		- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
262	4	- Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
263	5	- Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa		Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển)	

		phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
264	3	- Vui sướng chỉ sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng ...) của các tác phẩm tạo hình	- Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật..		
265	4	- Thích thú, ngắm nhìn, sờ, chỉ và sử dụng các từ gọi cảm, nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		
266	5	- Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi ngắm nhìn vẻ đẹp của cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật		
* Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình					
267	3	- Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 4, 5T - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát).	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát	
268	4	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			
269	5	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát			

		diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ cử chỉ...			
270	3	- Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	* 3, 4, 5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp * 4, 5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo tiết tấu	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	
271	4	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu múa).		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc.	
272	5	- Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với bài hát, bản nhạc	
273	3	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.		- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	
274	4	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	
275	5	- Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		- Lựa chọn, phối hợp các vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm	

276	3	- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo thành sản phẩm đơn giản..	
277	4	- Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
278	5	- Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
279	3	- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
280	4	- Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong...và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
281	5	- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
282	3	- Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có một khối hoặc hai khối.		- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản 9	
283	4	- Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn		Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có	

		để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
284	5	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục	
285	3	- Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	
286	4	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
287	5	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục	
288	3	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	* 3, 4, 5 T: Ý thức giữ gìn, bảo vệ, tôn trọng sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	
289	4	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét	
290	5	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục	

* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
291	3	- Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc..	
292	4	- Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	
293	5	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích - Đặt lời theo giai điệu của bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)	
294	3	- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	
295	4	- Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
296	5	- Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
297	3	Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	* 4, 5 T - Nói lên ý tưởng		

298	4	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	tạo hình của mình. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích (Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.)		
299	5	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			
300	3	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	* 3, 4, 5T: - Đặt tên cho sản phẩm của mình.		
301	4	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			
302	5	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			

Người xây dựng kế hoạch

Lò Thị The

Mường Nhé, ngày 11 tháng 9 năm 2025

Chủ tịch hội đồng

(Phê duyệt)

Phạm Thị Thu Thủy

